

CHÍNH PHỦ
Số: 82/CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH

Ban hành Danh mục hàng hoá của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1997

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 8 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này danh mục hàng hoá và thuế suất các mặt hàng của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của các nước ASEAN cho năm 1997.

Điều 2.- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này phù hợp với các quy định của Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của các nước ASEAN.

Điều 3.- Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1997. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

KT.Thủ tướng
Phó Thủ tướng
(Đã ký)
Phan Văn Khải

DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH CEPT CỦA
VIỆT NAM NĂM 1997

(Ban hành kèm theo Nghị định số 82 ngày 13 tháng 12 năm 1996)

Mã HS	Mô tả mặt hàng	Thuế suất CEPT
	Chương 3 Cá và động vật giáp xác (tôm, cua...) động vật thân mềm và các động vật không xương sống, sống dưới nước khác	
0301	Cá sống	
0301.90	- Các loại cá sống khác:	
0301.90.90	-- Loại khác	20
0301.91	- Cá hồi	20
0301.92	- Lươn	20
0301.93	- Cá chép:	
0301.93.90	-- Loại khác	20
0301.99	- Các loại cá khác:	
0301.99.90	-- Loại khác	20
0302.00	Cá tươi, ướp lạnh trừ cá khúc (file) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304 20	
0303.00	Cá ướp đông trừ cá khúc và các loại thịt của cá khác	

	thuộc nhóm 0304 20	
0304.00	Cá khúc và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm) tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	20
0305.00	Cá sấy khô muối hoặc ngâm nước muối, cá hun khói đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, bột cá dùng cho người	20
0306.00	Động vật giáp xác (tôm, cua) có mai, có vỏ hoặc không sống, tươi, ướp đông, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối. Động vật giáp xác có mai vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín bằng nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0306.00.90	- Loại khác	20
0307.00	Động vật thân mềm, có mai vỏ hoặc không sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; Các loại động vật không xương sống sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối.	
0307.00.90	- Loại khác	20
	Chương 4 Sữa và các sản phẩm từ sữa, trứng chim, trứng gia cầm, mật ong tự nhiên, thực phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	
0408.00	Trứng chim, trứng gia cầm đã bóc vỏ và lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, ướp đông hoặc bảo quản dưới các hình thức khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	15
0409.00	Mật ong tự nhiên	20

	Chương 5 Các sản phẩm khác từ động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	
0501.00	Tóc chưa chế biến, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; (trừ phế liệu tóc)	5
0502.00	Lông lợn, lông lợn lòi, lông con lửng và các loại lông dùng làm bàn chải khác; (trừ phế liệu từ các loại lông nói trên)	5
0503.00	Lông bờm ngựa và phế liệu từ lông bờm ngựa đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có với nguyên liệu phụ trợ	5
0507.00	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc hươu, móng guốc, móng vuốt, mỏ chim, chưa chế biến hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; Bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	5
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa chế biến hoặc sơ chế nhưng không gia công thêm; vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa chế biến hoặc sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; Bột và các phế liệu từ các sản phẩm nói trên	5
0509.00	Bột biển tự nhiên từ gốc động vật	5
0510.00	Long diên hương (lấy từ tinh dịch của cá voi, dùng làm nước hoa), chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; Mật đã hoặc chưa sấy khô, các chất tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để chế biến dược phẩm, tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	0

	Chương 7 Các loại rau quả và một số loại củ, rễ ăn được	
0714.00	Sắn, củ dong, củ lan, cúc vú, khoai lang, các loại củ rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc Inulin cao, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ Sagô	7
	Chương 8 Các loại quả hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dứa	
0814.00	Vỏ các loại quả có múi (họ chanh) hoặc vỏ dứa tây (bao gồm cả dứa hấu), tươi, ướp đông, khô hoặc được bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc các dung dịch bảo quản khác	5
	Chương 9 Cà phê, chè, chè Paraguay (mate) và các loại gia vị	
0904.00	Hồ tiêu thuộc giống piper, ớt quả, giống capicum hoặc giống Jamaica, khô, xay hoặc tán	20
0905.00	Vani	20
0906	Quế và hoa quế	
0906.10	- Chưa xay hoặc ép	20
0906.20	- Đã xay hoặc ép	20
0907.00	Đinh hương (quả, thân, cành và rễ)	20
0908.00	Hạt và vỏ nhục đậu khấu, bạch đậu khấu	20
0909.00	Hạt anise, badian, thì là, rau mùi, thì là Ai Cập, cây carum; Hạt cây cối	20
0910.00	Gừng, nghệ tây, nghệ, húng tây, lá nguyệt quế, carry và các loại khác	20
	Chương 10	